

Số: 8338/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết 03/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Phú Quốc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương đặc khu Phú Quốc năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương đặc khu Phú Quốc năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 13076/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu phê duyệt chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025 điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025 (Các Biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch đặc khu Phú Quốc, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận :**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Đảng ủy đặc khu;
- HĐND đặc khu;
- CT và PCT. UBND đặc khu;
- Các phòng, ban thuộc UBND đặc khu;
- Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Công thông tin điện tử đặc khu;
- Cơ quan các đoàn thể đặc khu;
- LĐVP + đ/c Thật;
- Lưu: VT, PTCKH, lnxuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Minh Trí**

Mẫu biểu số 48  
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP  
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số **8339** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **6** năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>3.521.636.842.810</b>	<b>3.726.164.822.209</b>	<b>204.527.979.399</b>	<b>105,81</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>561.945.000.000</b>	<b>770.353.979.399</b>	<b>208.408.979.399</b>	<b>137,09</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	67.200.000.000	217.675.593.056	150.475.593.056	323,92
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	494.745.000.000	552.678.386.343	57.933.386.343	111,71
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.128.329.857.680</b>	<b>1.124.448.857.680</b>	<b>-3.881.000.000</b>	<b>99,66</b>
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	58.318.000.000	54.437.000.000	-3.881.000.000	93,35
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.070.011.857.680	1.070.011.857.680		100,00
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>1.417.682.774</b>	<b>1.417.682.774</b>		<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>1.829.944.302.356</b>	<b>1.829.944.302.356</b>		<b>100,00</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>3.350.020.746.897</b>	<b>3.726.164.822.209</b>	<b>376.144.075.312</b>	<b>111,23</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>3.316.103.201.599</b>	<b>1.570.285.950.048</b>	<b>-1.745.817.251.551</b>	<b>47,35</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.755.771.755.635	545.100.596.303	-1.210.671.159.332	31,05
2	Chi thường xuyên	1.544.801.188.987	1.025.185.353.745	-519.615.835.242	66,36
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	15.530.256.977		-15.530.256.977	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>33.917.545.298</b>	<b>13.761.891.950</b>	<b>-20.155.653.348</b>	<b>40,57</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	26.129.545.298	13.761.891.950	-12.367.653.348	52,67
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.788.000.000		-7.788.000.000	-
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		<b>2.140.973.531.494</b>	<b>2.140.973.531.494</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>1.143.448.717</b>	<b>1.143.448.717</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>				
<b>I</b>	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
<b>II</b>	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>				
<b>I</b>	Vay để bù đắp bội chi				
<b>II</b>	Vay để trả nợ gốc				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP</b>				
<b>H</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)</b>	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	4.783.081.955.549	2.601.715.964.529	78,82	42,87
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	2.951.719.970.419	770.353.979.399	48,64	12,69
I	<b>Thu nội địa</b>	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	2.971.483.687.626	770.163.010.399	48,97	12,69
1	<b>Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý</b>	57.000.000.000	57.000.000.000	55.942.575.443		98,14	-
-	Thuế giá trị gia tăng			55.693.097.497			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			155.740.663			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			93.737.283			
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	6.800.000.000	6.800.000.000	13.784.056.757		202,71	-
-	Thuế giá trị gia tăng			8.307.352.736			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.438.208.075			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			38.495.946			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	22.500.000.000	22.500.000.000	42.588.868.312		189,28	-
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	602.400.000.000	602.400.000.000	662.659.156.003	457.620.950.635		
-	Thuế giá trị gia tăng			398.499.047.393	276.298.842.553		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			253.040.060.768	181.322.108.082		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.780.837.329			
-	Thuế tài nguyên			1.339.210.513			



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	263.800.000.000	263.800.000.000	266.424.443.883		100,99	-
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	172.000.000.000	172.000.000.000	84.330.263.496		49,03	-
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	116.700.000.000	116.700.000.000	172.832.185.576	95.057.435.708	148,10	81,45
8	<b>Phí, lệ phí</b>	21.000.000.000	21.000.000.000	21.111.973.160	2.826.971.486	100,53	13,46
-	Phí, lệ phí TW			9.811.964.863			
-	Phí, lệ phí tỉnh			382.651.095			
-	Phí, lệ phí huyện			8.674.549.437	2.013.321.147		
-	Phí, lệ phí xã, phường			2.242.807.765	813.650.339		
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			2.204.953.466	2.204.953.466		
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	670.000.000.000	670.000.000.000	712.198.073.604	149.565.460.060	106,30	22,32
12	<b>Tiền sử dụng đất</b>	4.071.400.000.000	4.071.400.000.000	854.309.580.805	6.649.708.228	20,98	0,16
13	<b>Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>						
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>	300.000.000	300.000.000	1.125.589.616		375,20	-
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	64.400.000.000	64.400.000.000	81.971.967.505	56.237.530.816	127,29	87,33
17	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>						
18	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức</b>						
19	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</b>						
II	<b>Thu về dầu thô</b>						
III	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>			-19.954.686.207			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			190.969.000	190.969.000		
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.417.682.774	1.417.682.774		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.829.944.302.356	1.829.944.302.356		



**Biểu mẫu số 51**  
 ND số 31/2017/ND-CP  
 Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)*

*(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)</b>	<b>3.350.020.746.897</b>	<b>3.726.164.822.209</b>	<b>111,23</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.316.103.201.599</b>	<b>1.562.497.950.048</b>	<b>47,12</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.755.771.755.635</b>	<b>545.100.596.303</b>	<b>31,05</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.748.771.755.635	538.100.596.303	<b>30,77</b>	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		89.883.418.464		
-	Chi các hoạt động kinh tế		430.753.235.952		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		14.160.188.837		
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		240.000.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.000.000.000	7.000.000.000	100,00	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.544.801.188.987</b>	<b>1.017.397.353.745</b>	<b>65,86</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040	367.295.722.479	90,59	
2	Chi khoa học và công nghệ				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>15.530.256.977</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>33.917.545.298</b>	<b>21.549.891.950</b>	<b>63,54</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>26.129.545.298</b>	<b>13.761.891.950</b>		
<b>1</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>22.149.058.968</b>	<b>13.742.672.484</b>		
	+ Xây dựng cơ bản	14.122.000.000	13.096.902.775		
	+Thường xuyên	8.027.058.968	645.769.709		
<b>2</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>3.980.486.330</b>	<b>19.219.466</b>		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	3.980.486.330	19.219.466		
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>7.788.000.000</b>	<b>7.788.000.000</b>		
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên	7.788.000.000	7.788.000.000		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>2.140.973.531.494</b>		
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI</b>				
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NS CẤP TRÊN</b>		<b>1.143.448.717</b>		

Biểu mẫu số 52  
 ND số 31/2017/ND-CP  
 Ngày 23/03/2017 của Chính  
 Phủ



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
 (Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 8338/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân  
 đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)</b>	3.350.020.746.897	3.726.164.822.209	376.144.075.312	111,23
A	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	3.350.020.746.897	1.584.047.841.998	-1.765.972.904.899	47,28
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1.769.893.755.635	558.197.499.078	-1.211.696.256.557	31,54
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.762.893.755.635	551.197.499.078	-1.211.696.256.557	31,27
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		94.085.477.278	94.085.477.278	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		3.345.900.803	3.345.900.803	
-	Chi văn hoá thông tin		6.210.163.293	6.210.163.293	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		1.655.660.581	1.655.660.581	
-	Chi các hoạt động kinh tế		431.500.108.286	431.500.108.286	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		14.160.188.837	14.160.188.837	
-	Chi bảo đảm xã hội		240.000.000	240.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	7.000.000.000	7.000.000.000		100,00
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>1.564.596.734.285</b>	<b>1.025.850.342.920</b>	<b>-538.746.391.365</b>	<b>65,57</b>
-	Chi quốc phòng	23.284.306.363	17.815.977.180	-5.468.329.183	76,51
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.477.012.500	1.336.208.207	-2.140.804.293	38,43
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040	375.083.722.479	-30.367.638.561	92,51
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	180.000.000.000	166.356.406.518	-13.643.593.482	92,42
-	Chi văn hoá thông tin	15.244.411.596	14.625.520.259	-618.891.337	95,94
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	1.417.479.142	799.545.672	-617.933.470	56,41
-	Chi thể dục thể thao	921.633.550	491.143.858	-430.489.692	53,29
-	Chi bảo vệ môi trường	133.773.414.476	95.909.556.798	-37.863.857.678	71,70
-	Chi các hoạt động kinh tế	466.304.612.795	77.575.846.771	-388.728.766.024	16,64
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	282.662.810.430	242.132.956.266	-40.529.854.164	85,66
-	Chi đảm bảo xã hội	37.362.281.940	32.673.458.912	-4.688.823.028	87,45
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	14.697.410.453	1.050.000.000	-13.647.410.453	7,14
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng NSNN</b>	<b>15.530.256.977</b>		<b>-15.530.256.977</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN</b>		<b>2.140.973.531.494</b>	<b>2.140.973.531.494</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>1.143.448.717</b>	<b>1.143.448.717</b>	

Biểu mẫu số 53  
 ND số 31/2017/ND-CP  
 Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (ND31-BM53A)**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	3.350.020.746.897		3.350.020.746.897	3.726.164.822.209		3.726.164.822.209	111,23		111,23	
A	<b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	3.316.103.201.599		3.316.103.201.599	1.562.497.950.048		1.562.497.950.048	47,12		47,12	
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1.755.771.755.635		1.755.771.755.635	545.100.596.303		545.100.596.303	31,05		31,05	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực + chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	1.755.771.755.635		1.755.771.755.635	545.100.596.303		545.100.596.303	31,05		31,05	
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				89.883.418.464		89.883.418.464				
	-Chi các hoạt động kinh tế				430.753.235.952		430.753.235.952				
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				14.160.188.837		14.160.188.837				
	-Chi văn hoá thông tin										
	-Chi bảo đảm xã hội				240.000.000		240.000.000				
	-Chi khoa học, công nghệ										
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>										



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				122.846.417.787		122.846.417.787				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				15.400.953.089		15.400.953.089				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.544.801.188.987</b>		<b>1.544.801.188.987</b>	<b>1.017.397.353.745</b>		<b>1.017.397.353.745</b>	<b>65,86</b>		<b>65,86</b>	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040		405.451.361.040	367.295.722.479		367.295.722.479	90,59		90,59	
2	Chi khoa học, công nghệ										
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>										
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>										
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.530.256.977</b>		<b>15.530.256.977</b>							
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>										

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>33.917.545.298</b>		<b>33.917.545.298</b>	<b>21.549.891.950</b>		<b>21.549.891.950</b>	<b>63,54</b>		<b>63,54</b>	
	<i>Trong đó:</i>										
	-Xây dựng cơ bản	14.122.000.000		14.122.000.000	13.096.902.775		13.096.902.775	92,74		92,74	
	-Thường xuyên	27.583.545.298		27.583.545.298	8.452.989.175		8.452.989.175	30,65		30,65	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>26.129.545.298</b>		<b>26.129.545.298</b>	<b>13.761.891.950</b>		<b>13.761.891.950</b>	<b>52,67</b>		<b>52,67</b>	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	26.129.545.298		3.980.486.330	19.219.466		19.219.466	0,07		0,48	
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>	3.980.486.330		3.980.486.330	19.219.466		19.219.466	0,48		0,48	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	22.149.058.968		22.149.058.968	13.742.672.484		13.742.672.484	62,05		62,05	
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>	14.122.000.000		14.122.000.000	13.096.902.775		13.096.902.775	92,74		92,74	
	<i>Chi thường xuyên</i>	8.027.058.968		8.027.058.968	645.769.709		645.769.709	8,04		8,04	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTC										
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>										
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>7.788.000.000</b>		<b>7.788.000.000</b>	<b>7.788.000.000</b>		<b>7.788.000.000</b>	<b>100,00</b>		<b>100,00</b>	
1	<i>Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)</i>										
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An										
2	<i>Chi thường xuyên</i>	7.788.000.000		7.788.000.000	7.788.000.000		7.788.000.000	100,00		100,00	



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững										
	Chương trình Y tế- Dân số										
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư										
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa										
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy										
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động										
	Chương trình Công nghệ thông tin										
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội										
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh										
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.788.000.000		7.788.000.000	7.788.000.000		7.788.000.000	100,00		100,00	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN</b>				<b>2.140.973.531.494</b>		<b>2.140.973.531.494</b>				
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>1.143.448.717</b>		<b>1.143.448.717</b>				
<b>E</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>										









STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)				
			Tăng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi hs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG	
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phi tiền vay	trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
105	8119212	- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Hội Cựu Chiến binh thành phố và UBND các xã	10.000.000	10.000.000																0,00			
106	8120882	- Đường dẫn vào bãi rác tam Đồng Cây Sao	1.057.000.000	1.057.000.000				1.050.613.857	1.050.613.857											99,40			
107	8124262	- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sân bay cũ Phú Quốc	1.518.000.000	1.518.000.000				903.921.400	903.921.400											59,55			
108	8126660	- Xây dựng mới hệ thống phòng cháy chữa cháy các chợ thuộc phường An Thôn	10.000.000	10.000.000																0,00			
109	8126661	- XDM các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.300.000.000	2.300.000.000				459.163.823	459.163.823											19,96			
110	8126662	- Xây dựng tường rào các điểm trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	6.750.000.000	6.750.000.000				6.120.631.992	6.120.631.992											90,68			
111	8126663	- Nâng cấp, cải tạo các phòng ban và chỉnh trang đô thị	1.550.000.000	1.550.000.000				360.367.130	360.367.130											23,25			
112	8130288	- KHU DU LỊCH SINH THÁI GÀM GIH RESORT	10.014.354.822	10.014.354.822				10.014.354.822	10.014.354.822											100,00			
113	8130683	- Cải tạo, sửa chữa Công viên Bạch Đằng	1.046.000.000	1.046.000.000				1.019.136.114	1.019.136.114											97,43			
114	8130684	- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường	10.000.000	10.000.000																0,00			
115	8131160	- Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và Trung tâm nông nghiệp và Hải Dương kỹ thuật cao	78.846.152.744	78.846.152.744				78.846.152.744	78.846.152.744											100,00			
116	8138135	- Mua mới Tô máy phát điện cho Trạm phát điện xã Thổ Châu	5.178.000.000	5.178.000.000				5.141.612.190	5.141.612.190											99,30			
117	8138136	- Đường tem qua nhà ga sân bay cũ	539.000.000	539.000.000				536.356.780	536.356.780											99,51			
118	8138137	- Đường bê tông qua nhà máy xử lý rác	1.107.000.000	1.107.000.000				1.101.126.654	1.101.126.654											99,47			
119	8139553	- Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Di Chông	1.125.000.000			1.125.000.000	1.125.000.000							1.071.306.800	1.071.306.800							95,23	
120	8140154	- Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn	1.111.000.000			1.111.000.000	1.111.000.000							1.110.129.026	1.110.129.026							99,92	
121	8140155	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cù Mìn	285.000.000			285.000.000	285.000.000							282.147.753	282.147.753							99,00	
122	8140156	- Xây dựng cơ sở nuôi ong bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000			173.000.000	173.000.000							166.774.397	166.774.397							96,40	
123	8140157	- Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn (Hội mái che sân khấu và nhà vệ sinh)	170.000.000			170.000.000	170.000.000															0,00	
124	8140158	- Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Giành Dấu	165.000.000			165.000.000	165.000.000							163.927.893	163.927.893							99,35	
125	8140159	- Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000			1.180.000.000	1.180.000.000							1.175.322.762	1.175.322.762							99,60	
126	8140160	- Nâng cấp, sửa chữa Trường TH-THCS, Trường mầm non xã Bãi Thơm	162.000.000			162.000.000	162.000.000							159.578.476	159.578.476							98,51	
127	8141259	- Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.000.000			2.817.000.000	2.817.000.000							2.355.128.086	2.355.128.086							83,60	
128	8141260	- Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bãi Bón	1.323.000.000			1.323.000.000	1.323.000.000							1.323.000.000	1.323.000.000							100,00	
129	8141261	- Đường GTNT số 2 "nhà bà Châu và nhà Ông Đóm", Đường GTNT số 3 "nhà Ông Hên đến nhà Ông Thi"	660.000.000			660.000.000	660.000.000							582.944.441	582.944.441							88,32	



STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)											
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bổ quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG							
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư			Chi thường xuyên	cấp trên	cấp dưới				nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					
154	8162779	- Thành phần bổ thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Thôn	1.000.000.000	1.000.000.000					300.000.000	300.000.000															30,00				
155	8163776	- Cải tạo, nâng cấp phòng chuyên môn và nhà ăn thuộc UBND đặc khu	3.480.000.000	3.480.000.000					3.361.066.660	3.361.066.660																			96,58
156	8166097	- Thành phần bổ thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	1.819.000.000	1.819.000.000					119.000.000	119.000.000																			6,54





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)  
(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)								
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm						
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN	Tổng số	Trung đó		Tổng số	Trung đó					Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
											Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4				
	<b>Tổng số</b>	<b>3.015.595.649.702</b>	<b>1.497.527.241.821</b>	<b>1.491.938.862.583</b>	<b>26.129.545.298</b>	<b>3.726.164.822.209</b>	<b>545.100.596.303</b>	<b>89.883.418.464</b>		<b>1.025.185.353.745</b>	<b>375.083.722.479</b>		<b>13.761.891.950</b>	<b>13.096.902.775</b>	<b>664.989.175</b>	<b>2.140.973.531.494</b>	<b>1.143.448.717</b>	<b>125,08</b>	<b>36,40</b>	<b>68,71</b>	<b>52,67</b>				
1	1017961 - Trường Tiểu học Dương Đông 3	14.048.810.629		14.048.810.629		13.205.677.835				13.205.677.835	13.205.677.835							94,00		94,00					
2	1017965 - Trường Mầm non An Thời	6.871.229.140		6.871.229.140		6.710.871.363				6.710.871.363	6.710.871.363							97,67		97,67					
3	1017966 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1	28.511.041.571		28.511.041.571		27.117.359.118				27.117.359.118	27.117.359.118							95,11		95,11					
4	1017967 - Trường mầm non Dương Đông 1	7.938.650.848		7.938.650.848		6.909.632.529				6.909.632.529	6.909.632.529							87,04		87,04					
5	1018251 - Trường Trung học cơ sở Dương Tô	6.262.455.569		6.262.455.569		6.172.556.844				6.172.556.844	6.172.556.844							98,56		98,56					
6	1018252 - Trường Trung học cơ sở An Thời 1	19.444.266.582		19.444.266.582		18.383.843.310				18.383.843.310	18.383.843.310							94,55		94,55					
7	1018253 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Glanh Dieu	17.987.513.837		17.987.513.837		16.270.929.768				16.270.929.768	16.270.929.768							90,46		90,46					
8	1018256 - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên Cụm đặc khu Phú Quốc	10.000.000		10.000.000		10.000.000				10.000.000								100,00		100,00					
9	1018257 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Bón	11.171.129.938		11.171.129.938		9.970.488.343				9.970.488.343	9.970.488.343							89,25		89,25					
10	1018259 - Trường Tiểu học Dương Tô 1	11.317.706.589		11.317.706.589		10.944.120.222				10.944.120.222	10.944.120.222							96,70		96,70					
11	1018260 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Hàm Ninh	17.966.333.676		17.966.333.676		17.203.074.481				17.203.074.481	17.203.074.481							95,75		95,75					
12	1018261 - Trường Tiểu học Cồn Dương 2	13.429.792.437		13.429.792.437		12.873.445.174				12.873.445.174	12.873.445.174							95,86		95,86					
13	1018262 - Trường Tiểu học Cồn Dương 1	7.705.813.237		7.705.813.237		7.349.166.064				7.349.166.064	7.349.166.064							95,37		95,37					
14	1018289 - Trường Tiểu học Dương Đông 4	17.092.438.616		17.092.438.616		16.791.016.920				16.791.016.920	16.791.016.920							98,24		98,24					
15	1018371 - Trường Tiểu học An Thời 3	17.659.325.573		17.659.325.573		14.482.197.944				14.482.197.944	14.482.197.944							82,01		82,01					
16	1018372 - Trường Tiểu học An Thời 2	11.507.516.460		11.507.516.460		11.000.852.027				11.000.852.027	11.000.852.027							95,60		95,60					
17	1018373 - Trường Tiểu học An Thời 1	13.649.083.976		13.649.083.976		13.271.616.769				13.271.616.769	13.271.616.769							97,23		97,23					
18	1018375 - Trường Tiểu học Dương Tô 2	11.821.358.633		11.821.358.633		11.009.528.887				11.009.528.887	11.009.528.887							93,13		93,13					
19	1018376 - Trường tiểu học và trung học cơ sở An Thời 2	24.175.204.382		24.175.204.382		23.597.484.888				23.597.484.888	23.597.484.888							97,61		97,61					

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán						Số nhất (%)				
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Bao gồm		
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN	Trong đó		Tổng số		Chi CTMTQG		
										Chi KHCN	Chi KHCN			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	
Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN	Chi KHCN	Chi KHCN	Tổng số	Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyên giao	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên				
20	1025000 - Trường Trung học phổ thông An Sơn	75.000.000	75.000.000		75.000.000				75.000.000				100,00			100,00
21	1051700 - Trường Trung học phổ thông Phú Quốc	75.000.000	75.000.000		75.000.000				75.000.000				100,00			100,00
22	Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - An Sơn	250.000.000	250.000.000		250.000.000				250.000.000				100,00			100,00
23	1073911 - UBND xã Cù Đĩnh															
24	1074048 - UBND Xã Hàm Ninh															
25	1074049 - UBND xã Đông Tô															
26	1074140 - UBND phường An Sơn															
27	1074141 - UBND Xã Hải Thôn															
28	1074145 - UBND xã Cù Cấn															
29	1074146 - UBND xã Giành Dâu															
30	1080895 - UBND phường Dương Đông															
31	1084923 - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Phú Quốc	129.393.105.436	129.393.105.436		81.610.205.149				81.610.205.149				63,07			63,07
32	1086192 - Trường Mầm non Hàm Ninh	5.056.603.701	5.056.603.701		4.855.007.917				4.855.007.917				96,01			96,01
33	1094272 - Trường Tiểu học Dương Đông 1	17.438.377.983	17.438.377.983		17.076.875.232				17.076.875.232				97,93			97,93
34	1094273 - Trường Tiểu học Dương Đông 2	12.162.068.909	12.162.068.909		11.360.310.831				11.360.310.831				93,41			93,41
35	1094276 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 2	15.932.122.349	15.932.122.349		15.461.329.321				15.461.329.321				97,05			97,05
36	1094279 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Hải Thôn	15.757.971.748	15.757.971.748		11.866.548.455				11.866.548.455				75,31			75,31
37	1094284 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cù Đĩnh	12.062.045.298	12.062.045.298		11.166.899.809				11.166.899.809				92,58			92,58
38	1105812 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông	75.000.000	75.000.000		75.000.000				75.000.000				100,00			100,00
39	1118806 - Dõi Kềm tra chất lượng đất đai Khu Phú Quốc	2.423.237.418	2.423.237.418		2.423.237.418				2.423.237.418				100,00			100,00
40	1123595 - Trường Mầm non Cù Cấn	4.469.556.371	4.469.556.371		4.118.068.337				4.118.068.337				92,14			92,14
41	1123817 - Trường Mầm non Giành Dâu	4.341.426.787	4.341.426.787		4.080.006.754				4.080.006.754				93,98			93,98
42	1124178 - Ban bồi dưỡng kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo	306.976.008.452	306.976.008.452										0,00			0,00
43	1124805 - Trường Mầm non Hải Thôn	4.167.464.422	4.167.464.422		3.926.112.121				3.926.112.121				94,21			94,21
44	1124806 - Trường Mầm non Cù Đĩnh	4.838.723.159	4.838.723.159		4.648.308.703				4.648.308.703				95,67			95,67

STT	Tên đơn vị (I)	Dự toán (2)			Quyết toán								So sánh (%)								
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chỉ đầu tư phát triển			Chỉ thường xuyên			Chỉ CTMTQG		Chỉ chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chỉ chuyển giao	Tổng số	Bao gồm			
			Chỉ ĐT phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Chỉ ĐT phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG	
								Chỉ GD-ĐT dạy nghề	Chỉ KHCN		Chỉ GD-ĐT dạy nghề	Chỉ KHCN		Chỉ ĐT phát triển							Chỉ thường xuyên
45	1124898 - Trường Mầm Non Hồ Thi Nghiệm	5.174.987.553		5.174.987.553	4.779.817.716				4.779.817.716	4.779.817.716							92,36		92,36		
46	1130487 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cù Lan	15.133.133.927		15.133.133.927	14.598.337.041				14.598.337.041	14.598.337.041							96,47		96,47		
47	1131114 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực	21.771.975.418		21.771.975.418	21.317.612.435				21.317.612.435	21.317.612.435							97,91		97,91		
48	1134794 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	25.645.198.025		25.645.198.025													0,00		0,00		
49	1135326 - Khoa Đạc Nha nước Khu vực XX	65.000.000		65.000.000	65.000.000				65.000.000								100,00		100,00		
50	1136509 - UBND Đặc khu Phú Quốc	202.045.713.083		202.045.713.083	182.852.575.584				182.852.575.584								90,50		90,50		
51	1144973 - PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	255.627.767.098		255.422.193.680	205.573.418	252.245.906.436			252.040.333.018	1.649.486.521	205.573.418		205.573.418				98,68		98,68		
52	1146687 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đặc khu Phú Quốc	45.628.480.521		43.442.663.410	2.185.817.111	31.106.057.537			30.672.250.064		433.807.473		433.807.473				68,17		70,60		
53	1147958 - Phòng Văn hoá - Xã hội đặc khu Phú Quốc	45.873.592.984		42.583.883.479	3.289.709.505	36.209.305.121			36.208.165.121	915.138.800	1.140.000		1.140.000				78,93		85,03		
54	1148259 - ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	11.361.372.650		11.361.372.650		9.976.642.665			9.976.642.665								87,81		87,81		
55	1148260 - TRUNG TÂM PHỤC VỤ HẠNH CHỈNH CÔNG ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	5.864.760.609		5.864.760.609		5.669.389.549			5.669.389.549								96,67		96,67		
56	1149253 - Văn phòng Đảng Ủy Đặc khu Phú Quốc	16.789.514.751		16.789.514.751		16.191.812.688			16.191.812.688								96,44		96,44		
57	1151786 - Văn phòng HĐND và UBND đặc khu Phú Quốc	15.520.163.897		15.520.163.897		12.851.565.867			12.851.565.867								82,81		82,81		
58	1152279 - TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	4.366.304.321		4.366.304.321		1.489.319.343			1.489.319.343								34,11		34,11		
59	1153885 - Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh đặc khu Phú Quốc	11.734.710.094		11.734.710.094		10.457.722.631			10.457.722.631								89,12		89,12		
60	1156571 - Phòng Nông nghiệp và Môi Trường đặc khu Phú Quốc	20.070.374.224		13.743.928.960	6.326.445.264	9.697.505.774			9.673.037.490		24.468.284		24.468.284				48,32		70,38		
61	2831078 - Mã số chức ngân sách Đặc khu Phú Quốc	189.975.000		189.975.000		2.187.739.143.770								2.186.595.695.053	1.143.448.717	1.151.593.18			0,00		



STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán						Số sách (%)							
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tỷ lệ số	Bao gồm			
			Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTOG		Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCCN	Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCCN				Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
80	7971790 - Trường Sĩ Đức - Giảng Đa (đơn vị mã bộ Reich Ven - Giảng Đa)				1.970.344.849	1.970.344.849													
81	7983309 - Phòng Nhân 2 - Khu vực B&I Truong				14.896.551.811	14.896.551.811													
82	7984154 - Phòng Vực đầu tư các Anh hung B&I				103.944	103.944													
83	7972564 - Trung ương đầu tư ở Giảng Đa ven - Giảng Đa vào dự án Đào Lãm Ngạc	141.000.000			140.407.200	140.407.200													
84	8002777 - Trung ương các tuyến đường tỉnh lộ biên địa bàn thành phố	43.317.000.000			43.317.000.000	43.317.000.000													
85	8015218 - Sửa chữa các đường trường 2025	2.719.000.000			2.694.374.306	2.694.374.306	2.694.374.306												
86	8017950 - Phòng Tài chính và Trung hoc sơ cấp Chi Chi	618.000.000			617.295.897	617.295.897	617.295.897												
87	8023843 - M&E trung ương nhân dân thành phố P&M Q&S (630187M)	1.792.000.000			1.746.127.326	1.746.127.326													
88	8030398 - Giáo dục thông tin thành phố trường Đảng Đảng năm 2023	115.000.000			75.067.582	75.067.582													
89	8030399 - Giáo dục thông tin xã Cẩm Sơn năm 2023	416.860.660			369.537.659	369.537.659													
90	8030400 - Giáo dục thông tin xã Đặng Tru M&M 2023	698.886.154			638.008.611	638.008.611													
91	8030402 - Giáo dục thông tin phường An Thọ 1 năm 2023	80.000.000			27.740.352	27.740.352													
92	8030405 - Đường và cầu Đình B&I xã B&M M&M	406.000.000			405.085.443	405.085.443													
93	8030407 - H&I trung ương và các khu vực khác thuộc Khu dân cư và địa danh Đảng C&S S&O (107M&M)																		
94	8032199 - Tr&M Y&E phường Đảng Đảng	3.065.000.000			3.065.753.050	3.065.753.050													
95	8051354 - Truong nhân viên Đảng Đảng M&M M&M 67M&M	22.533.000.000			16.452.221.426	16.452.221.426													
96	8054337 - Truong Tài chính và TH&S Đảng Đảng M&M M&M 67 M&M	30.773.000.000			21.410.323.420	21.410.323.420													
97	8072797 - Truong TH&S Đảng Đảng	11.699.000.000			11.620.426.496	11.620.426.496													
98	8074666 - Truong Đảng từ ngày Chi S&M đầu tiên phố 7 phường An Thọ	80.000.000			43.185.152	43.185.152													

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán				Số liệu (%)					
		TỔNG SỐ		Chi đầu tư phát triển		TỔNG SỐ		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)		TỔNG SỐ		Bao gồm	
		Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	TỔNG SỐ	Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
99	8078337 - XDM nhà vệ sinh, ống hàng rào, sân sân, hệ thống thoát nước các điểm trường	8.037.000.000		8.037.000.000	8.037.000.000	8.037.000.000	8.037.000.000			100,00	100,00	100,00	100,00		
100	8078338 - Xây dựng một hàng rào tại trường Tiểu học Hồ Chí Minh và cấp 6 ở thị trấn Cầu Dương	3.247.933.296		3.248.748.178	3.248.748.178	3.248.748.178				99,72	99,72	99,72	99,72		
101	8078339 - Trang trí sân trường Tiểu học Cầu Dương	9.750.000.000		9.750.000.000	9.750.000.000	9.750.000.000				100,00	100,00	100,00	100,00		
102	8078340 - Cải tạo phòng tiếp khách và phòng truyền thống, Thanh Sơn	411.000.000		402.696.425	402.696.425	402.696.425				97,98	97,98	97,98	97,98		
103	8078987 - Cải tạo, sửa chữa dãy nhà làm việc, hàng rào, sân sân, thoát nước thuộc trụ sở UBND thành phố Phú Quốc	5.409.245.773		5.352.727.703	5.352.727.703	5.352.727.703				98,96	98,96	98,96	98,96		
104	8079480 - Xây dựng mới khối hành chính quản trị, phòng hoạt động ĐD, hàng rào, sân sân và nhà xe các điểm trường	2.292.000.000		2.253.880.105	2.253.880.105	2.253.880.105				98,34	98,34	98,34	98,34		
105	8079481 - Trang trí hành chính phường An Thôn	147.000.000		146.700.000	146.700.000	146.700.000				99,80	99,80	99,80	99,80		
106	8079482 - Trang trí Trụ Cấn Phường 2 - Đầm Cánh	10.140.000.000		10.095.673.225	10.095.673.225	10.095.673.225				99,56	99,56	99,56	99,56		
107	8079846 - Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	12.000.000.000		9.141.982.212	9.141.982.212	9.141.982.212				76,18	76,18	76,18	76,18		
108	8079847 - Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho hội trường các xã phường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	1.335.000.000		1.297.882.741	1.297.882.741	1.297.882.741				97,22	97,22	97,22	97,22		
109	8079848 - Đầu tư xây dựng, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho hội trường các xã phường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	12.000.000.000		6.799.717.107	6.799.717.107	6.799.717.107				56,66	56,66	56,66	56,66		
110	8079685 - Đường 07 ngã tư Đông Đào đến ngã tư Bãi Vòng	102.000.000		97.270.060	97.270.060	97.270.060				95,36	95,36	95,36	95,36		
111	8110261 - Bê tông đường TT (giai đoạn 2)	25.000.000.000		3.029.393.044	3.029.393.044	3.029.393.044				12,12	12,12	12,12	12,12		
112	8118324 - Khu du lịch sinh thái và dân cư Bãi Trôn	146.831.808.372		60.704.952.494	60.704.952.494	60.704.952.494				41,34	41,34	41,34	41,34		
113	8120882 - Đường dẫn vào bãi rác (am	10.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000				0,00	0,00	0,00	0,00		
114	8120882 - Đường dẫn vào bãi rác (am	1.057.000.000		1.050.613.857	1.050.613.857	1.050.613.857				99,40	99,40	99,40	99,40		

STT	Tên đơn vị (Đ)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)							
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chỉ đầu tư phát triển				Chỉ thường xuyên				Chỉ CTMTQG		Chỉ chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chỉ chuyển giao	Tổng số	Bao gồm			
			Chỉ ĐT phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chỉ ĐT phát triển				Chỉ thường xuyên	Chỉ ĐT phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG
								Chỉ GD-ĐT dạy nghề	Chỉ KHCN		Chỉ GD-ĐT dạy nghề	Chỉ KHCN		Chỉ ĐT phát triển	Chỉ thường xuyên								
115	8124202 - Xây dựng chính quy học chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sân bay	1.518.000.000	1.518.000.000			903.921.400	903.921.400												59,55	59,55			
116	8126660 - Xây dựng mới hệ thống phòng cháy chữa cháy các chợ thuộc phường An Thới	10.000.000	10.000.000																0,00	0,00			
117	8126661 - XDM các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.300.000.000	2.300.000.000			459.163.823	459.163.823	459.163.823											19,96	19,96			
118	8126662 - Xây dựng tương trợ các điểm trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	6.750.000.000	6.750.000.000			6.120.631.992	6.120.631.992	6.120.631.992											90,68	90,68			
119	8126663 - Xây dựng, cải tạo các phòng ban và chính trang	1.550.000.000	1.550.000.000			360.367.130	360.367.130												23,25	23,25			
120	8130288 - KHU DU LỊCH SINH THÁI GÀM OHI RESORT	10.014.354.822	10.014.354.822			10.014.354.822	10.014.354.822												100,00	100,00			
121	8130683 - Cải tạo, sửa chữa Công viên Bạch Đằng	1.046.000.000	1.046.000.000			1.019.136.114	1.019.136.114												97,43	97,43			
122	8130709 - Xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường	10.000.000	10.000.000																0,00	0,00			
123	8131160 - Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và Trung tâm nông nghiệp và Hải Dương kỹ thuật cao	78.846.152.744	78.846.152.744			78.846.152.744	78.846.152.744												100,00	100,00			
124	8131135 - Mua mới Tổ máy phát điện cho Trạm phát điện xã Thổ Châu	5.178.000.000	5.178.000.000			5.141.612.190	5.141.612.190												99,30	99,30			
125	8131136 - Đường tạm qua nhà ga sân bay cũ	539.000.000	539.000.000			536.356.780	536.356.780												99,51	99,51			
126	8131137 - Dựng bể lắng qua nhà máy xử lý rác	1.107.000.000	1.107.000.000			1.101.126.654	1.101.126.654												99,47	99,47			
127	8139553 - Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Dã Chông	1.125.000.000		1.125.000.000		1.071.306.800						1.071.306.800	1.071.306.800						95,23		95,23		
128	8140154 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cù Cấn	1.111.000.000		1.111.000.000		1.110.129.026						1.110.129.026	1.110.129.026						99,92		99,92		
129	8140155 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cù Cấn	285.000.000		285.000.000		282.147.753						282.147.753	282.147.753						99,00		99,00		
130	8140156 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000		173.000.000		166.774.397						166.774.397	166.774.397						96,40		96,40		
131	8140157 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cù Cấn (HM: mái che sân khấu và nhà vệ sinh)	170.000.000		170.000.000															0,00		0,00		
132	8140158 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gành Dầu	165.000.000		165.000.000		163.927.893						163.927.893	163.927.893						99,35		99,35		
133	8140159 - Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000		1.180.000.000		1.175.322.762						1.175.322.762	1.175.322.762						99,60		99,60		



STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán				So sánh (%)					
		TỔNG SỐ	Bao gồm		TỔNG SỐ	Tổng số	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi chuyên giao	Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Bao gồm			
			Chi DT phát triển	Chi thường xuyên			Chi GD-ĐT dự nghiệp	Chi KHCN				Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
134	8140160 - Ngành cấp, sửa chữa, tu sửa TH-THCS, Trường mầm non xã Bối Thôn	162.000.000		162.000.000	159.578.476		159.578.476				98,51		98,51		
135	8141259 - Ngành cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.000.000		2.817.000.000	2.355.128.086		2.355.128.086				83,60		83,60		
136	8141260 - Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bối Bôn	1.323.000.000		1.323.000.000	1.323.000.000		1.323.000.000				100,00		100,00		
137	8141261 - Đường GINT số 2, nhà tù Chũu và nhà ông Đum", Đường GINT số 3 "nhà ông Hên đến nhà ông Túp"	660.000.000		660.000.000	582.944.441		582.944.441				88,32		88,32		
138	8141345 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đường To 1	943.000.000		943.000.000	942.290.712		942.290.712				99,92		99,92		
139	8141346 - Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Đường To	930.000.000		930.000.000	875.893.353		875.893.353				94,18		94,18		
140	8142533 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp trụ sở Ủy ban An ninh và Ủy ban (Cửa Lấp và Suối Lom)	217.000.000		217.000.000	205.863.816		205.863.816				94,87		94,87		
141	8143835 - Nâng cấp nhà Văn hóa ấp Xóm Môn	147.000.000		147.000.000	144.735.565		144.735.565				98,46		98,46		
142	8146480 - Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Đường To 2 (khu Cù Lấp)	250.000.000		250.000.000	225.445.742		225.445.742				90,18		90,18		
143	8146482 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đường To 2	930.000.000		930.000.000	823.527.769		823.527.769				88,55		88,55		
144	8148412 - Khu tái định cư phường An Thôn	500.000.000	300.000.000								0,00	0,00	0,00		
145	8148413 - Khu tái định cư Hòn Núi Mỏ rừng	10.000.000	10.000.000								0,00	0,00	0,00		
146	8148414 - Khu tái định cư An Thôn (7.075ha)	200.000.000	200.000.000		200.000.000			200.000.000			100,00	100,00	100,00		
147	8148424 - Khu tái định cư phường Đường Dưng	10.000.000	10.000.000								0,00	0,00	0,00		
148	8149136 - Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Cù Dương														
149	8150988 - Khu tái định cư tại ấp Suối Mây	5.000.000	5.000.000								0,00	0,00	0,00		
150	8150989 - Nâng cấp, cải tạo khu tái định cư Giành Dầu	10.000.000	10.000.000								0,00	0,00	0,00		
151	8150991 - Khu tái định cư tại Cù Cùn	5.000.000	5.000.000								0,00	0,00	0,00		
152	8150992 - Khu tái định cư Hòn Thôn	200.000.000	200.000.000		200.000.000			200.000.000			100,00	100,00	100,00		

STT	Tên đơn vị (1)	TỔNG SỐ	Dạng toàn (2)				TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG				So sánh (%)	
			Bao gồm					Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG				Bao gồm	
			Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Trong đó		Chi GD-DT cấp nước	Chi KIẾN	Tổng số	Trong đó		Chi GD-DT cấp nước	Chi KIẾN	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
154	8150914 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại xã 4 xã phường Chi Lấp	648.000.000		648.000.000		639.422.810					639.422.810	639.422.810							98,68	98,68	
155	8160241 - Dự án chỉnh phủi 186 đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng Dự án (đơn từ DT 973 - Công bằng không Pila Quid - DT 973 - DT 973)	1.000.000.000	1.000.000.000			405.000.000	405.000.000												40,50	40,50	
156	8160321 - Dự án chỉnh phủi 186 đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư 18 nước Chi Cam	32.000.000.000	32.000.000.000			418.600.000	418.600.000												1,31	1,31	
157	8160323 - Dự án chỉnh phủi 186 đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư APFC	1.000.000.000	1.000.000.000			200.000.000	200.000.000												20,00	20,00	
158	8160417 - Khu B8 địa chỉ tại Hố Sỏi 1 km	4.000.000.000	4.000.000.000			3.986.461.410	3.986.461.410												99,66	99,66	
159	8160418 - Khu T8 địa chỉ tại Hố Sỏi 1 km	319.000.000.000	319.000.000.000			37.677.277.914	37.677.277.914												11,81	11,81	
160	8160419 - Khu T4 địa chỉ tại Hố Sỏi 1 km	245.000.000.000	245.000.000.000			4.586.553.025	4.586.553.025												1,80	1,80	
161	8162779 - Thành phố Hồ Chí Minh chỉnh phủi đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tại địa chỉ tại An Thôn	4.000.000.000	4.000.000.000			2.950.000.000	2.950.000.000												73,75	73,75	
162	8166977 - Thành phố Hồ Chí Minh chỉnh phủi đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tại địa chỉ tại An Thôn	1.000.000.000	1.000.000.000			300.000.000	300.000.000												30,00	30,00	
163	8166977 - Thành phố Hồ Chí Minh chỉnh phủi đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tại địa chỉ tại An Thôn	3.480.000.000	3.480.000.000			3.361.066.660	3.361.066.660												96,58	96,58	
164	8166977 - Thành phố Hồ Chí Minh chỉnh phủi đường, hồ vệ sinh dân cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tại địa chỉ tại An Thôn	1.819.000.000	1.819.000.000			119.000.000	119.000.000												6,54	6,54	





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ (NB31\_BM59A)**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Quyết định số: 8338/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán						So sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3-4-5	4	5	6	7	8	9	10	11-12+13	12	13	14	15	16	17-9/1	18-10/2	19-11/3	20-12/4	21-13/5	22-14/6	23-15/7	24-16/8
	Tổng số	1.353.198.208.612	58.318.000.000	1.294.880.208.612		1.294.880.208.612		1.291.094.208.612	3.786.000.000	1.124.448.857.680	54.437.000.000	1.070.011.857.680		1.070.011.857.680				83,1	93,35	82,63		82,63		0	0
2831078 - Mã số chức năng sách Đúc khu Phú Quốc	1	1.353.198.208.612	58.318.000.000	1.294.880.208.612		1.294.880.208.612		1.291.094.208.612	3.786.000.000	1.124.448.857.680	54.437.000.000	1.070.011.857.680		1.070.011.857.680				83,1	93,35	82,63		82,63		0	0



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

(Định chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 8338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán									Quyết toán									So sánh											
		Tổng số	Trong đó		Giảm ngân sách vùng			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm ngân sách vùng			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm ngân sách vùng			Xây dựng nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
																															Đầu tư phát triển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22-13/3	23-14/2	24-15/3	25-16/4	26-17/5	27-18/6	28-19/7	29-20/8	30-21/9		
A	#	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22-13/3	23-14/2	24-15/3	25-16/4	26-17/5	27-18/6	28-19/7	29-20/8	30-21/9
	Tổng số	26.129.545.298	14.122.000.000	12.007.545.298	3.980.486.330		3.980.486.330	22.149.058.968	14.122.000.000	8.027.058.968	13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	19.219.466	19.219.466	13.742.672.484	13.096.902.775	645.769.709	52,67	92,74	5,54	0,48		0,48	62,05	92,74	8,04				
1	Ngân sách xã	26.129.545.298	14.122.000.000	12.007.545.298	3.980.486.330		3.980.486.330	22.149.058.968	14.122.000.000	8.027.058.968	13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	19.219.466	19.219.466	13.742.672.484	13.096.902.775	645.769.709	52,67	92,74	5,54	0,48		0,48	62,05	92,74	8,04				
1	114873 - PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	205.573.418		205.573.418				205.573.418		205.573.418	205.573.418			205.573.418				205.573.418	205.573.418	100,00		100,00				100,00		100,00			
2	Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đặc khu Phú Quốc	2.185.817.111		2.185.817.111				2.185.817.111		2.185.817.111	433.807.473			433.807.473				433.807.473	433.807.473	19,85		19,85				19,85		19,85			
3	1147958 - Phòng Văn hoá - Xã hội đặc khu Phú Quốc	3.289.709.505		3.289.709.505	2.414.759.330		2.414.759.330	874.950.175		874.950.175	1.140.000			1.140.000			1.140.000	1.140.000	0,03		0,03	0,00		0,00	0,13		0,13				
4	1156571 - Phòng Nông nghiệp và Môi trường đặc khu Phú Quốc	6.326.445.264		6.326.445.264	1.565.727.000		1.565.727.000	4.760.718.264		4.760.718.264	24.468.284			24.468.284	19.219.466		19.219.466	5.248.818	5.248.818	0,39		0,39	1,23		1,23	0,11		0,11			
5	2831078 - M&E bộ chức năng sách Đặc khu Phú Quốc																														
6	8139553 - Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Đa Chông	1.125.000.000	1.125.000.000					1.125.000.000	1.125.000.000		1.071.306.800	1.071.306.800						1.071.306.800	1.071.306.800	95,23	95,23					95,23	95,23				
7	8140154 - Nâng cấp sân chơi Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn	1.111.000.000	1.111.000.000					1.111.000.000	1.111.000.000		1.110.129.026	1.110.129.026						1.110.129.026	1.110.129.026	99,92	99,92					99,92	99,92				
8	8140155 - Nâng cấp sân chơi Trạm y tế xã Cửa Cạn	285.000.000	285.000.000					285.000.000	285.000.000		282.147.753	282.147.753						282.147.753	282.147.753	99,00	99,00					99,00	99,00				
9	8140156 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000	173.000.000					173.000.000	173.000.000		166.774.397	166.774.397						166.774.397	166.774.397	96,40	96,40					96,40	96,40				
10	8140157 - Nâng cấp sân chơi Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn (HM: mái che sân bóng và nhà vệ sinh)	170.000.000	170.000.000					170.000.000	170.000.000											0,00	0,00					0,00	0,00				
11	8140158 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Giành Dầu	165.000.000	165.000.000					165.000.000	165.000.000		163.927.893	163.927.893						163.927.893	163.927.893	99,35	99,35					99,35	99,35				
12	8140159 - Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000	1.180.000.000					1.180.000.000	1.180.000.000		1.175.322.762	1.175.322.762						1.175.322.762	1.175.322.762	99,60	99,60					99,60	99,60				
13	8140160 - Nâng cấp sân chơi Trường TH-THCS, Trường mầm non xã Bãi Thơm	162.000.000	162.000.000					162.000.000	162.000.000		159.578.476	159.578.476						159.578.476	159.578.476	98,51	98,51					98,51	98,51				
14	8141250 - Nâng cấp sân chơi nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.800.000	2.817.800.000					2.817.800.000	2.817.800.000		2.355.128.086	2.355.128.086						2.355.128.086	2.355.128.086	83,60	83,60					83,60	83,60				
15	8141260 - Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bãi Bão	1.323.000.000	1.323.000.000					1.323.000.000	1.323.000.000		1.323.000.000	1.323.000.000						1.323.000.000	1.323.000.000	100,00	100,00					100,00	100,00				
16	8141261 - Đường GTNT số 2 "nhà bê Châu và nhà Ông Đàm". Đường GTNT số 1 "nhà Ông Hên đến nhà Ông Thi"	660.000.000	660.000.000					660.000.000	660.000.000		582.044.441	582.044.441						582.044.441	582.044.441	88,32	88,32					88,32	88,32				
17	8141545 - Nâng cấp cải tạo Trường tiểu học Dương Tô 1	943.000.000	943.000.000					943.000.000	943.000.000		942.290.712	942.290.712						942.290.712	942.290.712	99,92	99,92					99,92	99,92				
18	8141546 - Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Dương Tô	930.000.000	930.000.000					930.000.000	930.000.000		875.893.353	875.893.353						875.893.353	875.893.353	94,18	94,18					94,18	94,18				

STT	Nội dung chi	Dự toán									Quyết toán									So sánh								
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
19	1142533 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp dự số 02 ấp (Cồn Lấp và Suối Lớn)	217.000.000	217.000.000				217.000.000	217.000.000		205.863.816	205.863.816					205.863.816	205.863.816		94,87	94,87				94,87	94,87			
20	1143855 - Nâng cấp nhà Văn hóa ấp Xóm Mìn	147.000.000	147.000.000				147.000.000	147.000.000		144.735.565	144.735.565					144.735.565	144.735.565		98,46	98,46				98,46	98,46			
21	1146410 - Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Dương Tô 2 (điểm Cồn Lấp)	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000		225.445.742	225.445.742					225.445.742	225.445.742		90,18	90,18				90,18	90,18			
22	1146482 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Tô 2	930.000.000	930.000.000				930.000.000	930.000.000		823.527.769	823.527.769					823.527.769	823.527.769		88,55	88,55				88,55	88,55			
23	1149136 - Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Cồn Dương																											
24	1150993 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT và lắp đặt cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 3 ấp Tân An	886.000.000	886.000.000				886.000.000	886.000.000		849.463.374	849.463.374					849.463.374	849.463.374		95,88	95,88				95,88	95,88			
25	1150994 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 4 ấp Cồn Lấp	648.000.000	648.000.000				648.000.000	648.000.000		639.422.810	639.422.810					639.422.810	639.422.810		98,68	98,68				98,68	98,68			